TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YT** **TỈNH BG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2020
V/v "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YT, TỈNH BG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Việt Hùng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến.
Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân huyện YT, tỉnh BG.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YT tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện YT mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số: 183/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Bùi Thị Ngọc A**, sinh năm 1994.
Địa chỉ: Bản TB, xã ĐV, huyện YT, tỉnh BG.

Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn T**, sinh năm 1992.
Địa chỉ: Thôn TN, xã HK, huyện YT, tỉnh BG. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người giám hộ cho anh Nguyễn Văn T: **Ông Nguyễn Văn K**, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Thôn TN, xã HK, huyện YT, tỉnh BG. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2020, bản tự Ki của chị Bùi Thị Ngọc A, biên bản ghi lời Ki của anh Nguyễn Văn T và tại phiên tòa, thì vụ kiện có nội dung như sau:

Chị Bùi Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào ngày 25 tháng 12 năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HK, huyện YT, tỉnh BG. Trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục địa phương. Sau ngày cưới chị về nhà anh Đức làm dâu ngay và sống chung với gia đình bên chồng tại

thôn TN, xã HK, huyện YT, tỉnh BG. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến tháng 3 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Chị A đã bỏ về nhà mẹ đẻ từ tháng 3/2019, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Nay chị A xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên làm đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có tài sản riêng, không liên quan vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người giám hộ cho anh Nguyễn Văn T là ông Nguyễn Văn K (Bố đẻ) trình bày: Anh Nguyễn Văn T là con trai ông là người có nhược điểm về thể chất, hiện tại vẫn đang phải điều trị bệnh theo sổ và được hưởng trợ cấp của nhà nước. Chị anh làm đơn xin ly hôn với anh T, ông xin là người giám hộ cho anh T.

Ông Nguyễn Văn K xác nhận về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T như chị A đã trình bày là đúng. Việc phát sinh mâu thuẫn như trên, gia đình hai bên đã tiến hành hòa giải nhưng không được. Nay chị A làm đơn xin ly hôn với anh T, ông K đề nghị tòa án giải quyết cho chị A được ly hôn với anh T.

- Về con chung; Vợ chồng anh T chưa có con chung.

- Về Về tài sản chung, tài sản riêng công nợ chung: Vợ chồng anh T không có tài sản chung, không có tài sản riêng, không liên quan vay nợ nên ông K không có ý kiến gì.

Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương. Trưởng thôn TN, xã HK cung cấp: Anh Nguyễn Văn T là công dân của địa phương. Anh T bị thiểu năng trí tuệ và hiện nay đang được hưởng trợ cấp của nhà nước.

Anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị Ngọc A kết hôn vào năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND xã HK. Trong quá trình vợ chồng chung sống do anh T bị thiểu năng trí tuệ nên vợ chồng hay cãi nhau do bất đồng quan điểm. Từ tháng 3/2019 chị A đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống. Địa phương đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị A xin ly hôn, đề nghị tòa án xem xét giải quyết cho chị A được ly hôn anh T.

- Về con chung; Vợ chồng anh T chưa có con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng công nợ chung: Vợ chồng anh T không có tài sản chung, không có tài sản riêng, không liên quan vay nợ nên địa phương không có ý kiến gì.

Tại phiên toà nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc A giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý, giải quyết vụ án và việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng theo quy định về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện và chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự .

Về đường lối giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 46, Điều 47 Bộ luật dân sự. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Bùi Thị Ngọc A. Cho chị Bùi Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Bùi Thị Ngọc A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thị Ngọc A khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện YT giải quyết ly hôn, con chung với anh Nguyễn Văn T. Bị đơn anh Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại thôn TN, xã HK, huyện YT, tỉnh BG. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YT, tỉnh BG.

[2] Về thủ tục: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giao, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn K đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T và ông K đã có lời Ki trong hồ sơ. Tại phiên tòa hôm nay anh T và ông K có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử

căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người này.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào ngày 25 tháng 12 năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HK, huyện YT, tỉnh BG. Do vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì xác định chị A, anh T có mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống, do anh T bị thiểu năng trí tuệ nên vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian. Trong quá trình làm việc chị A kiên quyết ly hôn, không muốn quay về đoàn tụ với anh T, tại phiên tòa hôm nay chị A vẫn giữ nguyên quan điểm kiên quyết xin ly hôn anh T. Anh Nguyễn Văn T và người giám hộ cho anh T là ông Nguyễn Văn K vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên trong lời Ki của mình anh T cũng đồng ý ly hôn với chị A. Ông K cũng đồng ý và đề nghị tòa án giải quyết cho chị A được ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị A và anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian, không còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị A, cho chị Bùi Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị Bùi Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn T không có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Bùi Thị Ngọc A và anh Nguyễn Văn T không có tài sản chung, không có tài sản riêng, không liên quan vay nợ nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 46, Điều 47 Bộ luật dân sự. Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc A. Cho chị Bùi Thị Ngọc A được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002428 ngày 04/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YT.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BG
- VKSND tỉnh BG;
- VKSND huyện YT;
- Chi cục THADS huyện YT;
- UBND xã HK, huyện YT;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Việt Hùng